

UBND TỈNH NAM ĐỊNH  
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY

=====☆☆☆=====

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý III năm 2020*

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả sản xuất kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận báo cáo: .....

.....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

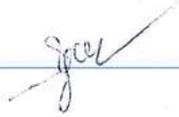
Tại ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>26.815.833.601</b>	<b>24.385.197.702</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>6.056.488.651</b>	<b>18.589.570.629</b>
1. Tiền	111		6.056.488.651	589.570.629
2. Các khoản tương đương tiền	112			18.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.396.942.194</b>	<b>428.008.214</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.396.942.194	428.008.214
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.975.665.299</b>	<b>2.820.057.575</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.388.132.820	2.091.004.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.229.944.784	42.205.060
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.357.587.695	686.847.695
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>2.760.456.086</b>	<b>2.141.014.320</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.760.456.086	2.141.014.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>626.281.371</b>	<b>410.546.964</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	626.281.371	410.546.964
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	5.13		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>817.016.548.114</b>	<b>830.132.078.592</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>772.879.515.353</b>	<b>829.084.436.792</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	772.385.631.686	828.652.603.043
- Nguyên giá	222		892.506.563.341	949.483.443.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-120.120.931.655	-120.830.840.553
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	493.883.667	431.833.749
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-290.015.879	-352.065.797
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>43.621.324.511</b>	
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	43.621.324.511	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>515.708.250</b>	<b>1.047.641.800</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	515.708.250	1.047.641.800
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>843.832.381.715</b>	<b>854.517.276.294</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>14.211.374.766</b>	<b>16.209.668.198</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.211.374.766</b>	<b>16.209.668.198</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	6.301.407.053	551.079.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.111.538.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	110.763.124	34.949.800
4. Phải trả người lao động	314		129.879.000	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		394.884.000	13.143.169.693
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4.957.281.125	2.279.102.852
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.14	1.205.622.464	201.366.464
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>829.621.006.949</b>	<b>838.307.608.096</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>829.621.006.949</b>	<b>838.307.608.096</b>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		829.318.013.112	837.516.738.412
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			487.875.847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			487.875.847
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>843.832.381.715</b>	<b>854.517.276.294</b>

Giao Thuỷ, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thu



Đặng Mạnh Dương

Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

CHỈ TIÊU	M S	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			04	05	06	07
1	02	03	04	05	06	07
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	5.16	13.206.228.617	9.873.209.817	46.515.990.671	44.462.556.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			132.061.982	45.255.000	152.269.254
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		13.206.228.617	9.741.147.835	46.470.735.671	44.310.287.155
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	12.077.327.369	8.844.456.389	42.843.313.211	42.561.268.543
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		1.128.901.248	896.691.446	3.627.422.460	1.749.018.612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	67.334.970	381.395.600	654.281.474	2.827.864.164
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	1.190.217.825	993.754.575	3.681.158.365	3.352.327.178
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(23-24-25))	30		6.018.393	284.332.471	600.545.569	1.224.555.598
11. Thu nhập khác	31			306.974.650	100.304	319.118.650
12. Chi phí khác	32			290.674.248	30.026	290.674.248
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	5.20		16.300.402	70.278	28.444.402
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.018.393	300.632.873	600.615.847	1.253.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		896.326	60.126.575	84.139.970	250.600.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		5.122.067	240.506.298	516.475.877	1.002.400.000

Giao Thủy, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Việt Thu



Đặng Mạnh Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	600.545.569	1.253.000.000
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	771.958.816	655.769.480
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(654.281.474)	(3.117.864.164)
	- Chi phí lãi vay	06	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	718.222.911	(1.209.094.684)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.371.342.131	(4.988.474.893)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	619.441.766	(5.811.070.630)
	thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.163.549.432	24.500.668.668
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(431.991.050)	(209.386.000)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(203.451.324)	(198.214.530)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.157.256.000)	(1.208.787.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.079.857.866	10.875.640.931
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(173.700.000)	(43.072.764.211)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài	22	-	290.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.027.357.362)	(396.942.194)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	25.239.204.224
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	654.281.474	2.827.864.164
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.453.224.112	(15.112.638.017)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	12.533.081.978	(4.236.997.086)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.056.488.651	40.324.553.384
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	18.589.570.629	36.087.556.298

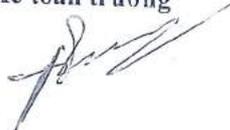
Giao Thủy, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Thu



Đặng Mạnh Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Thay đổi lần 3 ngày 7/7/2020

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 7/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 741.739.512.000 VND (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ tưới tiêu công ích

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ( VND)

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ( VND), được lập dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### **4.3 Các khoản phải thu**

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị (*)	03 - 07

Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác (**)	-

#### **4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

- Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và website Công ty, được tính khấu hao trong 03 năm, quy trình vận hành cấp nước, tiêu nước khấu hao 5 năm.

#### **4.7 Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước của Công ty là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

#### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

#### **4.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp.

#### **4.10 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành. Theo kết luận của đoàn thanh tra sở Tài chính tỉnh Nam Định

#### **4.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### **4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

#### **4.14 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	76.516.494	88.165.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	513.054.135	5.968.323.313
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>18.589.570.629</b>	<b>6.056.488.651</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)		424.008.214	-	13.396.942.194
(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.				

**5.3. phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn			2.091.004.820	1.388.132.820
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu			1.558.553.820	1.318.877.820
Cục tài chính bộ quốc phòng			272.181.820	272.181.820
UBND thị trấn Ngô Đồng			876.115.000	876.115.000
UBND xã Giao Phong				170.581.000
Ban quản lý dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La			410.257.000	
Các khoản phải thu khác			532.451.000	69.255.000
<b>5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Công ty TNHH Hoàng Phong Tiến			42.205.060	1.229.944.784
Công ty TNHH thương mại Hoàng Sơn				138.216.107
Công ty kiểm toán Đông á				1.007.275.807
Các đối tượng khác			31.000.000	84.452.870
			11.205.060	

5.5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>686.847.695</b>	<b>1.357.587.695</b>
<b>Phải thu cơ quan bảo hiểm</b>	1.891.295	24.295
<b>Phải thu khác</b>	1.456.400	23.473.400
Tạm ứng	683.500.000	1.334.090.000
<i>Ông Nguyễn Thanh Bình</i>		500.000.000
<i>Ông Tô Văn Quyền</i>	131.500.000	136.000.000
<i>Bà Đỗ Thị Yến</i>		500.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	552.000.000	198.090.000

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên Vật liệu	253.281.492	270.353.428
Công cụ dụng cụ	135.604.116	4.816.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.752.128.712	2.485.286.542
<b>Cộng</b>	<b>2.141.014.320</b>	<b>2.760.456.086</b>

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	783.899.546	290.015.879	493.883.667
Tăng trong kỳ		62.049.918	
Tăng khác			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>783.899.546</b>	<b>352.065.797</b>	<b>431.833.749</b>

5.8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	521.533.221.906	5.716.467.160	2.607.805.000	2.906.548.042	359.742.521.233	892.506.563.341
Xây dựng mua sắm		40.600.000		133.100.000		173.700.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	49.587.706.955				7.256.340.300	56.844.047.255
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>571.120.928.861</b>	<b>5.757.067.160</b>	<b>2.607.805.000</b>	<b>3.039.648.042</b>	<b>366.957.994.533</b>	<b>949.483.443.596</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	106.238.174.005	3.322.905.057	2.299.697.863	2.809.694.730	5.450.460.000	120.120.931.655
Khấu hao	434.574.170	196.793.299	61.621.429	16.920.000		709.908.898
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>106.672.748.175</b>	<b>3.519.698.356</b>	<b>2.361.319.292</b>	<b>2.826.614.730</b>	<b>5.450.460.000</b>	<b>120.830.840.553</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	415.295.047.901	2.393.562.103	308.107.137	96.853.312	354.292.061.233	772.385.631.686
Số cuối kỳ	464.448.180.686	2.237.368.804	246.485.708	213.033.312	361.507.534.533	828.652.603.043

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng có thể thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ tăng:

\* Nguyên giá TSCĐ giảm:

**5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng cống Ngõ Đồng		43.550.110.011
Chi phí KSTK các công trình xây đúc kế hoạch 2020		71.214.500
<b>Tổng</b>		<b>43.621.324.511</b>

**5.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.047.641.800	515.708.250
<b>Tổng</b>	<b>1.047.641.800</b>	<b>515.708.250</b>

**5.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>551.079.389</b>	<b>6.301.407.053</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	385.054.632	5.702.672.425
<i>Công ty cổ phần cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy</i>		3.823.303.000
<i>Công ty cổ phần Công Tới</i>	-	1.494.304.793
<i>Công ty TMDV Đức Trí</i>	119.750.000	119.750.000
<i>Công ty TNHH nội thất Sao Việt</i>	117.625.034	117.635.034
<i>Công ty TNHH SXVL &amp; XD Hùng An Mai</i>	147.679.598	147.679.598
Phải trả cho các đối tượng khác	166.024.757	598.734.628

**5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ban QLDA di dân tái định cư thủy điện Sơn La		1.111.538.000
<b>Tổng</b>		<b>1.111.538.000</b>

### 5.13. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT đầu ra	(626.281.371)	293.969.407	78.235.000	(410.546.964)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.851.324	112.740.000	203.451.324	4.140.000
Thuế thu nhập cá nhân	15.911.800	46.857.000	31.959.000	30.809.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		44.993.234	44.993.234	
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>(515.518.247)</b>	<b>501.559.641</b>	<b>361.638.558</b>	<b>(375.597.164)</b>
Trong đó				
15.1. Phải nộp	<b>110.763.124</b>			<b>34.949.800</b>
15.2 Phải thu	<b>(626.281.371)</b>			<b>(410.546.964)</b>

### 5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.279.102.852</b>	<b>4.957.281.125</b>
Kinh phí công đoàn	69.838.000	150.645.197
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.209.264.852	4.806.635.928

### 5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>827.967.359.712</b>	<b>302.993.837</b>		<b>828.270.353.549</b>
Tăng vốn trong năm trước	6.442.653.400			6.442.653.400
Tăng khác			2.516.042	2.516.042
Lợi nhuận trong năm trước			1.099.001.935	1.099.001.935
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			1.066.509.328	1.066.509.328
Giảm khác	5.092.000.000		35.008.649	5.127.008.649
<b>Số cuối năm trước</b>	<b>829.318.013.112</b>	<b>302.993.837</b>	<b>0</b>	<b>829.621.006.949</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>829.318.013.112</b>	<b>302.993.837</b>	<b>0</b>	<b>829.621.006.949</b>
Tăng vốn trong kỳ	8.239.592.300			
Tăng khác				
Lợi nhuận trong kỳ			516.475.847	511.353.810
Phân phối lợi nhuận trong năm nay				
Giảm khác	40.867.000		28.600.000	28.600.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>837.516.738.412</b>	<b>302.993.837</b>	<b>487.875.847</b>	<b>838.307.608.096</b>

	Quý III năm 2020	Đơn vị tính: VND Quý III năm 2019
<b>5.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.206.228.617	9.873.209.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	9.229.002.253	6.677.071.635
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.977.226.364	3.196.138.182
Các khoản giảm trừ doanh thu		132.061.982
Giảm giá hàng bán		132.061.982
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>13.206.228.617</b>	<b>9.741.147.835</b>
<b>5.17. Giá vốn</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng	8.145.753.498	5.812.480.429
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.931.573.871	3.164.037.942
Giảm giá vốn		132.061.982
<b>Cộng</b>	<b>12.077.327.369</b>	<b>8.844.456.389</b>
<b>5.18. doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
Lãi tiền gửi	67.334.970	381.395.600
<b>Cộng</b>	<b>67.334.970</b>	<b>381.395.600</b>
<b>5.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.190.217.825	993.754.575
Chi phí nhân viên quản lý	700.705.000	680.745.000
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.840.825	108.614.810
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	134.672.000	204.394.765
<b>5.20. Lợi nhuận khác</b>	<b>Quý III năm 2020</b>	<b>Quý III năm 2019</b>
Thu nhập khác		306.974.650
Chi phí khác		290.674.248
Lợi nhuận khác	-	16.300.402

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	106 033 347		2 852 006 000	2 881 522 853	76 516 494	
1111	Tiền Việt Nam	106 033 347		2 852 006 000	2 881 522 853	76 516 494	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4 660 511 078		27 574 481 970	31 721 938 913	513 054 135	
11211	Tiền Việt Nam Ngân hàng G.Thủy	4 658 476 681		27 574 481 970	31 721 938 913	511 019 738	
11213	Tiền gửi Ngân hàng Đầu Tư & PT Nam Định	32 785				32 785	
11215	Tiền gửi Ngân hàng Vietinbank Việt Nam - CN Nam Định	2 001 612				2 001 612	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	4 424 008 214		19 066 567 470	5 066 567 470	18 424 008 214	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn NH NN-PTNT huyện Giao Thủy	4 000 000 000		19 066 567 470	5 066 567 470	18 000 000 000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng ĐT&PT Nam Định	424 008 214				424 008 214	
131	Phải thu của khách hàng	1 627 808 820	3 209 500 000	4 374 949 000	702 253 000	2 091 004 820	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	713 377 500		16 657 100	319 487 636	410 546 964	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	713 377 500		16 657 100	319 487 636	410 546 964	
138	Phải thu khác		5 400 000	3 000 000			2 400 000
1388	Phải thu khác		5 400 000	3 000 000			2 400 000
141	Tạm ứng	657 000 000		60 000 000	33 500 000	633 500 000	
1411	Tạm ứng	657 000 000		60 000 000	33 500 000	633 500 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	261 961 114		170 623 881	179 303 503	253 281 492	
153	Công cụ, dụng cụ	4 116 116		132 220 000	732 000	135 604 116	
154	Chi phí SKKD dở dang	5 417 300 020		8 437 622 061	12 102 793 369	1 752 128 712	
211	Tài sản cố định hữu hình	948 527 784 607		996 525 989	40 867 000	949 483 443 596	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	570 298 102 872		822 825 989		571 120 928 861	
2112	Máy móc, thiết bị	5 716 467 160		40 600 000		5 757 067 160	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 607 805 000				2 607 805 000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 906 548 042		133 100 000		3 039 648 042	
2118	TSCĐ khác	366 998 861 533			40 867 000	366 957 994 533	
213	TSCĐ vô hình	783 899 546				783 899 546	
2135	Phần mềm máy vi tính	163 400 000				163 400 000	
2138	TSCĐ vô hình khác	620 499 546				620 499 546	
214	Hao mòn tài sản cố định		121 182 906 350				121 182 906 350
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		120 830 840 553				120 830 840 553
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình (Nhà cửa-VKT)		106 672 748 175				106 672 748 175
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình (Máy móc)		3 519 698 356				3 519 698 356
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình (Phương tiện VT -TD)		2 361 319 292				2 361 319 292
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình (Thiết bị dụng cụ QL)		2 826 614 730				2 826 614 730
21418	Hao mòn TSCĐ hữu hình (khác)		5 450 460 000				5 450 460 000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		352 065 797				352 065 797
242	Chi phí trả trước dài hạn	615 650 750		431 991 050		1 047 641 800	
2421	Chi phí chờ phân bổ cho dịch vụ tưới tiêu nước	615 650 750		431 991 050		1 047 641 800	
331	Phải trả cho người bán	10 000 000	2 486 899 275	4 492 777 279	2 524 752 333	42 205 060	551 079 389
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		91 696 444	483 642 636	426 895 992		34 949 800
3331	Thuế GTGT phải nộp			397 722 636	397 722 636		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		83 243 644	80 000 000	896 356		4 140 000
3335	Thuế thu nhập cá nhân		8 452 800	5 920 000	28 277 000		30 809 800
334	Phải trả người lao động			3 761 066 000	3 761 066 000		
3341	Phải trả công nhân viên			3 761 066 000	3 761 066 000		
338	Phải trả, phải nộp khác		3 111 064 509	12 230 184 160	24 688 644 501	3 347 695	15 572 872 545
3382	Kinh phí công đoàn		212 641 197	212 641 197	69 838 000		69 838 000

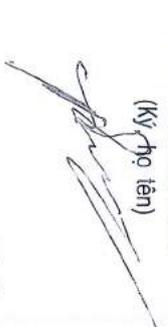
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3383	Bảo hiểm xã hội	1	2	3	4	5	6
3384	Bảo hiểm y tế		5 431 000	897 281 500	890 515 000	1 335 500	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		904 000	158 343 500	157 153 000	286 500	
3388	Phải trả phải nộp khác		725 171 946	9 229 002 253	21 800 000 000		13 296 169 693
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		2 166 747 661	1 662 540 710	1 701 201 501	1 456 400	2 206 864 852
3531	Quy khen thưởng		168 705	70 375 000	69 937 000	269 295	
3532	Quy phục lợi		44 541 939				44 541 939
411	Nguồn vốn kinh doanh		156 915 525	153 091 000			3 824 525
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		836 734 779 423	40 867 000	822 825 989		837 516 738 412
414	Quy đầu tư phát triển		836 734 779 423	40 867 000	822 825 989		837 516 738 412
421	Lợi nhuận chưa phân phối		302 993 837				302 993 837
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		482 753 810		5 122 037		487 875 847
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		482 753 810		5 122 037		487 875 847
5112	Doanh thu bán các thành phẩm		482 753 810		5 122 037		487 875 847
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			13 206 228 617	13 206 228 617		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3 977 226 364	3 977 226 364		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			9 229 002 253	9 229 002 253		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			67 334 970	67 334 970		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			402 225 533	402 225 533		
6238	Chi phí bằng tiền khác			5 211 840 000	5 211 840 000		
627	Chi phí sản xuất chung			1 200 000	1 200 000		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1 200 000	1 200 000		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2 685 256 528	2 685 256 528		
6278	Chi phí bằng tiền khác			306 966 000	306 966 000		
632	Giá vốn hàng bán			809 472 328	809 472 328		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1 568 818 200	1 568 818 200		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			12 077 327 369	12 077 327 369		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 190 217 825	1 190 217 825		
				700 705 000	700 705 000		
				354 840 825	354 840 825		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6428	Chi phí bằng tiền khác						
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			134 672 000	134 672 000		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			896 356	896 356		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13 273 563 587	13 273 563 587		
	Tổng cộng:	967 809 451 112	967 809 451 112	133 394 363 381	133 394 363 381	975 700 182 644	975 700 182 644

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Thu Hương

Ngày... tháng... năm...  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Việt Thu